

BÁO CÁO

Dự ước kết quả hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu tháng 6/2020.

I. TÌNH HÌNH CHUNG

1. Tình hình xuất nhập khẩu tháng 6/2020

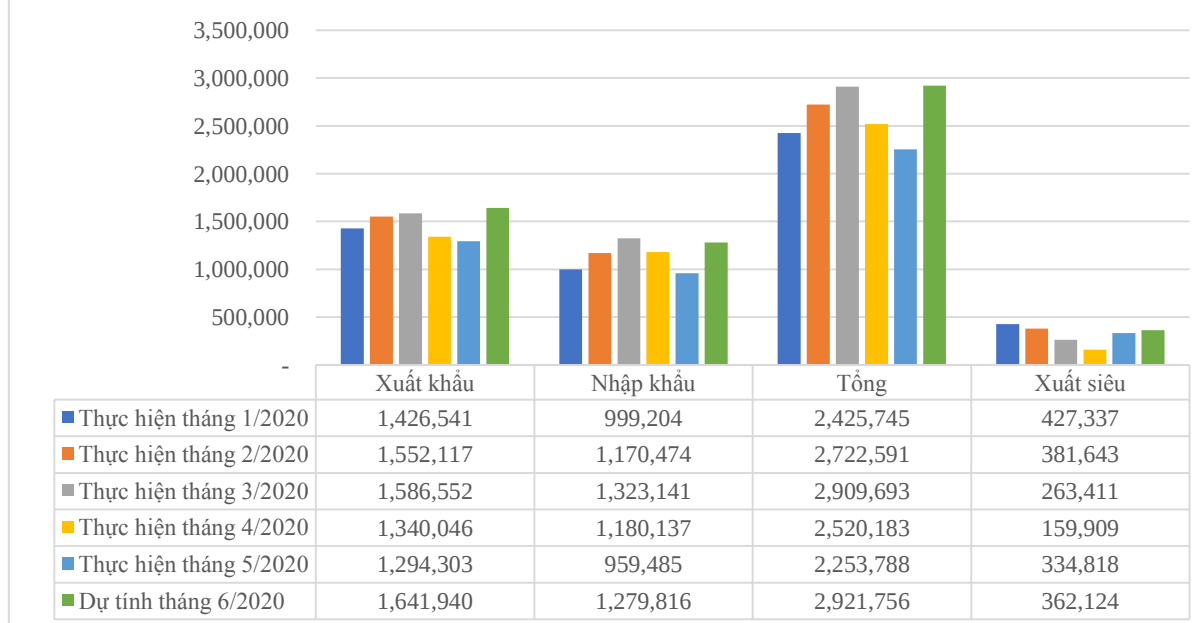
Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tháng 6/2020 ước đạt 2.921 triệu USD (chiếm khoảng 7% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của cả nước), tăng 29,6% so với tháng 5/2020, tương đương so với cùng kỳ, trong đó:

- Kim ngạch xuất khẩu (KNXK) tháng 6/2020 ước đạt 1.641 triệu USD (chiếm khoảng 7,8% KNXK của cả nước), tăng 26,9% so với tháng 5/2020 và tăng 2,7% so với cùng kỳ, trong đó, khối FDI ước đạt 1.268 triệu USD (chiếm khoảng 77,28% kim ngạch xuất khẩu của tỉnh), tăng khoảng 30% so với tháng trước và tăng khoảng 2,9% so với cùng kỳ.

- Kim ngạch nhập khẩu (KNNK) tháng 6/2020 đạt 1.279 triệu USD (chiếm khoảng 6,2% KNNK của cả nước), tăng 33,4% so với tháng 5/2020, giảm 1,7% so với cùng kỳ, trong đó khối FDI ước đạt 964 triệu USD (chiếm 75,3% kim ngạch nhập khẩu của tỉnh), tăng khoảng 34,4% so với tháng trước và giảm 0,7% so với cùng kỳ.

- Xuất siêu: Tháng 6/2020, xuất siêu đạt 362 triệu USD, tăng 8,2% so với tháng trước và tăng 22,3% so với cùng kỳ.

Biểu đồ 1: Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu 06 tháng đầu năm 2020 ('000 USD)



2. Tình hình xuất nhập khẩu 06 tháng đầu năm 2020

Dự ước 06 tháng đầu năm 2020, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu ước đạt 15.811 triệu USD (chiếm khoảng 6,6% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của cả nước), giảm 7,5% so với cùng kỳ, trong đó:

- KNXK 06 tháng đầu năm 2020 ước đạt 8.874 triệu USD (chiếm khoảng 7,32% KNXK cả nước), giảm 4,6% so với cùng kỳ, trong đó khối FDI ước đạt 6.963 triệu USD (chiếm 78,4% KNXK của tỉnh), giảm 3,8% so với cùng kỳ.

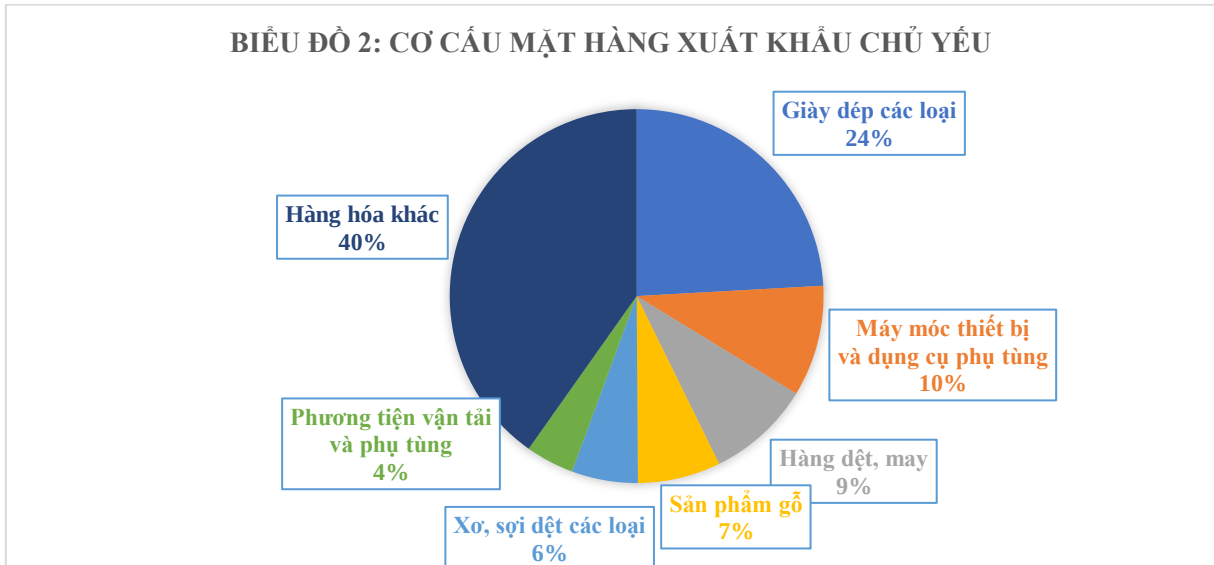
- KNNK 06 tháng đầu năm 2020 ước đạt 6.937 triệu USD (chiếm khoảng 5,92% KNNK cả nước), giảm 11% so với cùng kỳ, trong đó khối FDI ước đạt 5.386 triệu USD (chiếm 77,6%), giảm 11% so với cùng kỳ.

- Xuất siêu: Dự ước 06 tháng đầu năm 2020, xuất siêu đạt 1.937 triệu USD, chiếm 48% xuất siêu cả nước (cả nước 06 tháng xuất siêu 4.040 triệu USD), tăng 29% so với cùng kỳ.

II. MỘT SỐ NHÓM HÀNG XUẤT KHẨU CHÍNH

	Dự tính tháng 6/2020	Dự tính 6 tháng/2020	Dự tính tháng 6/2020 so Tháng 5/2020	Dự tính tháng 6/2020 so cùng kỳ	Dự tính 6 tháng/2020 so cùng kỳ	Tỷ trọng kỳ	Tỷ trọng Lũy kế
	Trị giá (1000USD)	Trị giá (1000USD)	%	%	%	%	%
TỔNG TRỊ GIÁ	1.641.940	8.874.299	26,9%	2,7%	-4,6%	100,0%	100,0%
I. Phân theo loại hình kinh tế							
Kinh tế nhà nước	38.221	220.228	19,7%	1,1%	-11,4%	2,3%	2,5%
Kinh tế Ngoài nhà nước	334.908	1.690.421	17,0%	2,2%	-7,0%	20,4%	19,0%
Kinh tế có vốn ĐTNN	1.268.810	6.963.649	30,0%	2,9%	-3,8%	77,3%	78,5%
II. Nhóm/ mặt hàng chủ yếu							
Hàng hoá khác	476.687	2.379.986	41,8%	14,4%	-3,0%	29,0%	26,8%
Giày dép các loại	411.477	2.140.374	23,7%	17,9%	6,1%	25,1%	24,1%
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	158.423	853.258	20,9%	13,1%	8,1%	9,6%	9,6%
Hàng dệt, may	138.386	797.367	29,3%	-20,4%	-16,5%	8,4%	9,0%
Sản phẩm gỗ	110.482	636.586	11,1%	-5,8%	-6,5%	6,7%	7,2%
Xơ, sợi dệt các loại	81.987	508.535	32,9%	-27,5%	-30,4%	5,0%	5,7%
Phương tiện vận tải và phụ tùng	54.780	370.545	25,4%	-32,0%	-16,8%	3,3%	4,2%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	60.865	318.768	4,9%	27,1%	8,7%	3,7%	3,6%
Sản phẩm từ sắt thép	45.803	263.914	30,8%	-23,1%	-27,0%	2,8%	3,0%
Cà phê	36.218	259.023	18,2%	10,6%	25,1%	2,2%	2,9%
Sản phẩm từ chất dẻo	28.968	166.910	21,8%	0,6%	-5,1%	1,8%	1,9%
Hạt điều	29.838	134.827	9,2%	1,0%	-7,9%	1,8%	1,5%
Hạt tiêu	4.271	23.872	3,5%	-7,9%	27,0%	0,3%	0,3%
Cao su	3.755	20.334	7,9%	-19,0%	-21,2%	0,2%	0,2%

BIỂU ĐỒ 2: CƠ CẤU MẶT HÀNG XUẤT KHẨU CHỦ YẾU



1. Giày dép các loại

1.1. KNXXK mặt hàng giày dép các loại tháng 6/2020 ước đạt 411 triệu USD (chiếm 25% tổng KNXXK của tỉnh), tăng 23,7% với tháng 5/2020 và tăng 17,9% so với cùng kỳ.

Một số thị trường có kim ngạch xuất khẩu giày dép cao trong tháng 6/2020 gồm: Hoa Kỳ 120 triệu USD (chiếm 31,7% KNXXK mặt hàng giày dép), tăng 3,5% so với cùng kỳ; Trung Quốc 80 triệu USD (chiếm 19,4%), tăng 54,7%; Bỉ 44 triệu USD (chiếm 10,7%), giảm 11%; Đức 15,6 triệu USD (chiếm 3,8%), tăng 32,6%; Anh 15,5 triệu USD (chiếm 3,7%), tăng 47,5%;...

1.2. KNXXK mặt hàng giày dép các loại 06 tháng đầu năm 2020 ước đạt 2.140 triệu USD (chiếm 24% tổng KNXXK của tỉnh), tăng 6,1% so với cùng kỳ.

Một số thị trường có kim ngạch xuất khẩu giày dép cao trong 06 tháng đầu năm 2020 gồm: Hoa Kỳ 732 triệu USD (chiếm 34%), giảm 2% so với cùng kỳ; Trung Quốc 383 triệu USD (chiếm 17,9%), tăng 25,4%; Bỉ 232 triệu USD (chiếm 10,8%), giảm 7,5%; Đức 93 triệu USD (chiếm 4,3%), tăng 13%; Anh 83 triệu USD (chiếm 3,9%), tăng 3,5%;...

2. Máy móc, thiết bị và dụng cụ phụ tùng

2.1. KNXXK máy móc, thiết bị và dụng cụ phụ tùng tháng 6/2020 ước đạt 158 triệu USD (chiếm 9,6% KNXXK của tỉnh), tăng 21% so với tháng 5/2020 và tăng 13% so với cùng kỳ.

Một số thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Hoa Kỳ 40,5 triệu USD (chiếm 25,6%), tăng 33%; Nhật Bản 14,4 triệu USD (chiếm 9%), tăng 4,38%; Trung Quốc 12,6 triệu USD (chiếm 8%), giảm 1,87%; Philippines 11,7 triệu USD (chiếm 7,4%), tăng 53,7%; Hàn Quốc 10,5 triệu USD (chiếm 6,7%), tăng 115%;...

2.2. Lũy kế 06 tháng đầu năm 2020, KNXXK mặt hàng máy móc, thiết bị và dụng cụ phụ tùng ước đạt 853 triệu USD (chiếm 9,6% KNXXK của tỉnh), tăng 8,1% so với cùng kỳ.

Một số thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Hoa Kỳ 204 triệu USD (chiếm 24%), tăng 18,9% so với cùng kỳ; Nhật Bản 98 triệu USD (chiếm 11,5%), tăng 14,5%; Trung Quốc 66 triệu USD (chiếm 7,7%), tăng 9,8%; Philippines 54,8 triệu USD (chiếm 6,4%), tăng 6,3%; Hàn Quốc 49 triệu USD (chiếm 5,8%), tăng 32,7%; Thái Lan 32,4 triệu USD (chiếm 3,8%), giảm 17,57%;...

3. Hàng dệt may

3.1. KNXK hàng dệt may tháng 6/2020 ước đạt 138 triệu USD (chiếm 8,4% KNXK của tỉnh), tăng 29,3% so với tháng 5/2020, giảm 20,4% so với cùng kỳ.

Một số thị trường xuất khẩu hàng dệt may chủ yếu trong tháng 6/2020 gồm: Hoa Kỳ 57 triệu USD (chiếm 41,4%), giảm 23% so với cùng kỳ; Nhật Bản 16 triệu USD (chiếm 11,8%), tăng 3,4%; Pháp 7,3 triệu USD (chiếm 5,3%), giảm 32,8% so với cùng kỳ; Bỉ 7,2 triệu USD (chiếm 5,3%), tăng 107% so với cùng kỳ; Hàn Quốc 6,1 triệu USD (chiếm 4,4%), tăng 12,6% so với cùng kỳ; Trung Quốc 4,8 triệu USD (chiếm 3,5%), giảm 37,2% so với cùng kỳ.

3.2. KNXK mặt hàng dệt may 06 tháng đầu năm 2020 ước đạt 797 triệu USD (chiếm 9% KNXK của tỉnh), giảm 16,5% so với cùng kỳ.

Một số thị trường xuất khẩu chủ yếu trong 06 tháng đầu năm 2020 như sau: Hoa Kỳ 318 triệu USD (chiếm 39,4% KNXK mặt hàng dệt may), giảm 10,3% so với cùng kỳ; Nhật Bản 87,8 triệu USD (chiếm 11%), tăng 3,4%; Pháp 41,6 triệu USD (chiếm 5,2%), giảm 30,4%; Cambodia 35 (chiếm 4,4%), giảm 11,4% so với cùng kỳ; Hàn Quốc 37 triệu USD (chiếm 4,6%), giảm 9%; Indonesia 28 triệu USD (chiếm 3,57%), giảm 16%; Trung Quốc 28,6 triệu USD (chiếm 3,6%), giảm 33,6%;...

4. Gỗ & sản phẩm gỗ

4.1. KNXK mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ tháng 6/2020 ước đạt 110 triệu USD (chiếm 6,7% KNXK của tỉnh), tăng 11% so với tháng 5/2020, giảm 5,8% so với cùng kỳ.

Một số thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Hoa Kỳ 66,8 triệu USD (chiếm 60,6%), giảm 8,1% so với cùng kỳ; Hàn Quốc 17 triệu USD (chiếm 15,4%), tăng 15,7%; Nhật Bản 14,4 triệu USD (chiếm 13%), tương đương so với cùng kỳ; Anh 2,6 triệu USD (chiếm 2,4%), giảm 12,4%; Australia 1,7 triệu USD (chiếm 1,6%), giảm 16,4%;...

4.2. Lũy kế 06 tháng đầu năm 2020, KNXK mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ ước đạt 636,5 triệu USD (chiếm 7,2% lũy kế KNXK của tỉnh), giảm 6,5% so với cùng kỳ.

Một số thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Hoa Kỳ 392 triệu USD (chiếm 61,7%), giảm 5,5% so với cùng kỳ; Hàn Quốc 83 triệu USD (chiếm 13%), giảm 5,5% so với cùng kỳ; Nhật Bản 79 triệu USD (chiếm 12,4%), tăng 5,2% so với cùng kỳ; Anh 13,4 triệu USD (chiếm 2,1%), giảm 11% so với cùng kỳ; Australia

12,4 triệu USD (chiếm 2%), giảm 20% so với cùng kỳ; Canada 10,2 triệu USD (chiếm 1,6%) giảm 27%;...

5. Xơ, sợi dệt các loại

5.1. KNXK nhóm hàng xơ, sợi dệt các loại tháng 6/2020 ước đạt 81,9 triệu USD (chiếm khoảng 5% KNXK của tỉnh), tăng 32,9% so với tháng trước và giảm 27,5% so với cùng kỳ.

Một số thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Trung Quốc 47,9 triệu USD (chiếm 58,5%), tăng 10,7% so với cùng kỳ; Hàn Quốc 12,4 triệu USD (chiếm 15%), tăng 0,5%; Thổ Nhĩ Kỳ 1,8 triệu USD (chiếm 2,2%), giảm 76,9%; Đài Loan 3,2 triệu USD (chiếm 3,9%), tăng 14,9% so với cùng kỳ; Nhật Bản 2,7 triệu USD (chiếm 3,3%), tăng 5,6% so với cùng kỳ; Hồng Kông 2,4 triệu USD (chiếm 2,9%), giảm 41,6% so với cùng kỳ.

5.2. Lũy kế 06 tháng đầu năm 2020, KNXK xơ, sợi dệt các loại ước đạt 508,5 triệu USD (chiếm 5,7%), giảm 30,4% so với cùng kỳ.

Kim ngạch xuất khẩu xơ, sợi dệt vào một số thị trường chủ yếu so với cùng kỳ như sau: Trung Quốc 219,5 triệu USD (chiếm 43%), giảm 16,5% so với cùng kỳ; Hàn Quốc 74,4 triệu USD (chiếm 14,6%), giảm 20,7%; Thổ Nhĩ Kỳ 29,3 triệu USD (chiếm 5,7%), giảm 41,23%; Bangladesh 18 triệu USD (chiếm 3,56%), giảm 27,4%; Thái Lan 15,9 triệu USD (chiếm 3,1%), giảm 48,6%; Hồng Kông 16,2 triệu USD (chiếm 3,2%), giảm 38%;...

6. Các mặt hàng xuất khẩu khác: Kim ngạch xuất khẩu của một số mặt hàng khác trong tháng 6/2020 như sau:

6.1. Cà phê ước đạt 36 triệu USD (chiếm 2,2%), tăng 18% so với tháng trước, tăng 10,6% so với cùng kỳ. Lũy kế 06 tháng đầu năm 2020, KNXK cà phê ước đạt 259 triệu USD (chiếm 2,9%), tăng 25% so với cùng kỳ.

6.2. Hạt điều tháng 6/2020 ước đạt 29,8 triệu USD (chiếm 1,8%), tăng 9,2% so với tháng trước, tăng 1% so với cùng kỳ. Lũy kế KNXK 06 tháng đầu năm 2020 ước đạt 134,8 triệu USD (chiếm 1,5%), giảm 7,9% so với cùng kỳ.

6.3. Hạt tiêu tháng 6/2020 ước đạt 4,2 triệu USD (chiếm 0,3%), tăng 3,5% so với tháng trước, giảm 7,9% so với cùng kỳ. Lũy kế KNXK 06 tháng đầu năm 2020 ước đạt 23,8 triệu USD (chiếm 0,3%), tăng 27% so với cùng kỳ.

6.4. Cao su tháng 6/2020 ước đạt 3,7 triệu USD (chiếm 0,2%), tăng 7,9% so với tháng trước, giảm 19% so với cùng kỳ. Lũy kế KNXK 06 tháng đầu năm 2020 ước đạt 20 triệu USD (chiếm 0,2%), giảm 21% so với cùng kỳ.

6.5. Phương tiện vận tải và phụ tùng ước đạt 54,7 triệu USD (chiếm 3,3% tổng KNXK của tỉnh), tăng 25,4% so với tháng 5/2020, giảm 32% so với cùng kỳ. Lũy kế 06 tháng đầu năm 2020, KNXK phương tiện vận tải và phụ tùng ước đạt 370,5 triệu USD (chiếm 4,2% KNXK), giảm 16,8% so với cùng kỳ.

6.6. Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện ước đạt 60,8 triệu USD (chiếm 3,7% KNXK của tỉnh), tăng 4,9% so với tháng 5/2020, tăng 27% so với

cùng kỳ. Luỹ kế KNXK 06 tháng đầu năm 2020 của mặt hàng này ước đạt 318,7 triệu USD (chiếm 3,6%), tăng 8,7% so với cùng kỳ.

6.7. Sản phẩm từ sắt thép ước đạt 45,8 triệu USD (chiếm 2,8% KNXK của tỉnh), tăng 30,8% so với tháng 5/2020, giảm 23% so với cùng kỳ. Luỹ kế 06 tháng đầu năm 2020, KNXK ước đạt 264 triệu USD (chiếm 3%), giảm 27% so với cùng kỳ.

6.8. Sản phẩm từ chất dẻo ước đạt 28,9 triệu USD (chiếm 1,8% KNXK của tỉnh), tăng 21,8% so với tháng 5/2020, tương đương so với cùng kỳ. Luỹ kế KNXK 06 tháng đầu năm 2020 ước đạt 170 triệu USD (chiếm 1,9%), giảm 5,1% so với cùng kỳ.

7. KNXK tháng 6/2020 đối với nhóm hàng như sau:

7.1. Đối với nhóm hàng công nghiệp, công nghiệp chế biến ước đạt 1.248 triệu USD, chiếm 76% tổng KNXK, tăng 24,37% so với tháng trước và giảm 2,5% với cùng kỳ. Luỹ kế 06 tháng đầu năm 2020, KNXK nhóm hàng công nghiệp, công nghiệp chế biến ước đạt 6.934 triệu USD (chiếm 78%), giảm 7,32% so với cùng kỳ.

7.2. Đối với nhóm hàng nông lâm thủy sản, KNXK tháng 6/2020 ước đạt 209 triệu USD, tăng 13% so với tháng 5/2020, tăng 2% so với cùng kỳ, chiếm 12,7% tổng KNXK. Luỹ kế KNXK nhóm hàng nông, lâm, thủy sản 06 tháng đầu năm 2020 ước đạt 1.221 triệu USD (chiếm 13,7% KNXK), tăng 3,9% so với cùng kỳ.

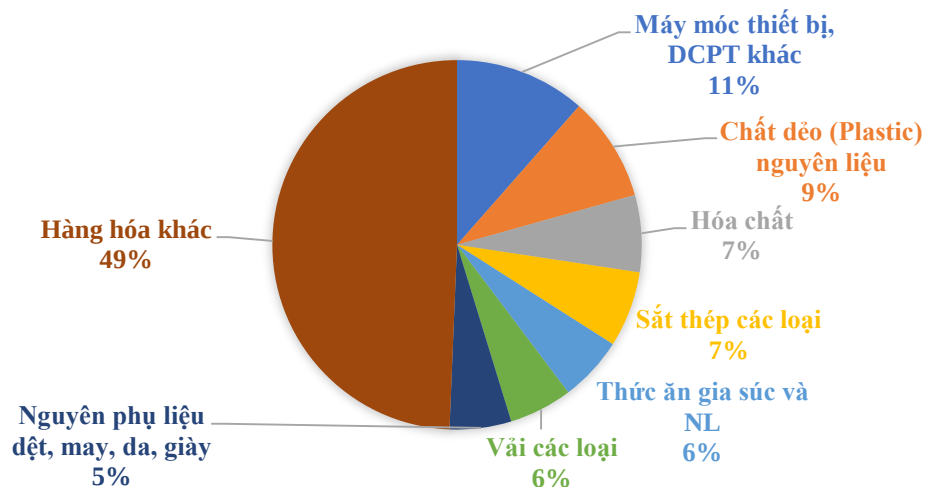
7.3. Đối với nhóm hàng hóa khác, dự ước KNXK tháng 6/2020 ước đạt 184 triệu USD (chiếm 11,2% tổng KNXK), tăng 73% so với tháng 5/2020, tăng 63,8% so với cùng kỳ. Luỹ kế KNXK 06 tháng đầu năm 2020 ước đạt 718 triệu USD (chiếm 8,1%), tăng 11,7% so với cùng kỳ.

III. MỘT SỐ NHÓM HÀNG NHẬP KHẨU CHÍNH

	Dự tính tháng 6/2020	Dự tính 6 tháng/2020	Dự tính tháng 6/2020 so Tháng 5/2020	Dự tính tháng 6/2020 so cùng kỳ	Dự tính 6 tháng/2020 so cùng kỳ	Tỷ trọng kỳ	Tỷ trọng Lũy kế
	Trị giá (1000USD)	Trị giá (1000USD)	%	%	%	%	%
TỔNG TRỊ GIÁ	1.279.816	6.937.127	33,4%	-1,7%	-11,1%	100,0%	100,0%
I. Phân theo loại hình kinh tế							
1. Kinh tế nhà nước	49.890	287.464	32,7%	-6,2%	-7,6%	3,9%	4,1%
2. Kinh tế ngoài nhà nước	265.912	1.263.568	30,0%	-4,3%	-12,0%	20,8%	18,2%
3. Kinh tế có vốn ĐTNN	964.014	5.386.095	34,4%	-0,7%	-11,0%	75,3%	77,6%
II. Nhóm/mặt hàng chủ yếu							
Hàng hoá khác	335.713	1.525.948	69,8%	28,9%	3,7%	26,2%	22,0%
Máy móc thiết bị, DCPT khác	138.256	796.620	17,3%	-2,9%	-7,5%	10,8%	11,5%
Chất dẻo (Plastic) nguyên liệu	111.534	635.945	35,1%	-10,5%	-13,1%	8,7%	9,2%
Hóa chất	59.811	467.289	33,4%	-37,8%	-28,1%	4,7%	6,7%
Sắt thép các loại	79.579	460.971	12,2%	-13,1%	-25,5%	6,2%	6,6%

Thức ăn gia súc và NL	75.897	394.790	19,9%	5,6%	6,8%	5,9%	5,7%
Vải các loại	66.611	383.809	40,2%	-8,7%	-16,3%	5,2%	5,5%
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	64.962	374.306	28,8%	9,2%	-6,5%	5,1%	5,4%
Bông các loại	61.530	329.504	28,5%	0,8%	-9,4%	4,8%	4,7%
Kim loại thường khác	54.340	329.457	15,0%	-34,4%	-36,4%	4,2%	4,7%
Máy vi tính, SP điện tử và linh kiện	58.439	294.082	16,3%	51,2%	19,5%	4,6%	4,2%
Sản phẩm hóa chất	51.842	291.852	25,3%	0,9%	-2,8%	4,1%	4,2%
Xơ, sợi dệt các loại	26.709	178.408	37,5%	-28,2%	-24,9%	2,1%	2,6%
Ngô	38.986	168.171	12,7%	-0,3%	-19,0%	3,0%	2,4%
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	18.157	99.214	11,8%	6,2%	-12,6%	1,4%	1,4%
Cao su	15.130	92.869	42,4%	0,4%	1,7%	1,2%	1,3%
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	11.170	64.362	39,1%	-31,1%	-23,9%	0,9%	0,9%
Dược phẩm	5.493	27.842	28,0%	2,2%	-11,4%	0,4%	0,4%
Hạt điều	5.656	21.689	30,6%	-69,3%	-51,2%	0,4%	0,3%

BIỂU ĐỒ 3: CƠ CẤU MẶT HÀNG NHẬP KHẨU CHỦ YẾU 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020



Mặt hàng máy móc, thiết bị dụng cụ phụ tùng tiếp tục là mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu cao nhất, lũy kế chiếm 11,5% KNNK 06 tháng đầu năm 2020, tiếp theo là các mặt hàng chất dẻo nguyên liệu (9,2%); hóa chất (6,7%); sắt thép các loại (6,6%); thức ăn gia súc và nguyên liệu (5,7%); Vải các loại (5,5%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày 5,4%; Hàng hóa khác (49,3%);...

1. Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng

1.1. KNNK máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng tháng 6/2020 ước đạt 138 triệu USD (chiếm 10,8% KNNK), tăng 17,3% so với tháng 5/2020 và giảm 2,9% so với cùng kỳ. Một số thị trường nhập khẩu chủ yếu gồm: Trung Quốc 45 triệu USD (chiếm 32,8%); Nhật Bản 23,3 triệu USD (chiếm 16,8%); Đài Loan 14,8 triệu USD (chiếm 10,7%); Hàn Quốc 13,5 triệu USD (chiếm 9,7%); Hoa Kỳ 5 triệu USD (chiếm 3,7%);...

1.2. Luỹ kế 06 tháng đầu năm 2020, KNNK máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng ước đạt 796,6 triệu USD (chiếm 11,5%), giảm 7,5% so với cùng kỳ. Luỹ kế KNNK máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng từ một số thị trường nhập khẩu chính như sau: Trung Quốc 250 triệu USD (chiếm 31,3%); Nhật Bản 140 triệu USD (chiếm 17,5%); Đài Loan 111 triệu USD (chiếm 14%); Hàn Quốc 96 triệu USD (chiếm 12%); Hoa Kỳ 30,4 triệu USD (chiếm 3,8%);...

2. Chất dẻo nguyên liệu:

2.1. KNNK tháng 6/2020 của nhóm hàng này ước đạt 111,5 triệu USD (chiếm 8,7% KNNK), tăng 35% so với tháng 5/2020, giảm 10,5% so với cùng kỳ. Một số thị trường nhập khẩu chủ yếu gồm: Hoa Kỳ 25 triệu USD (chiếm 22,45%); Hàn Quốc 18 triệu USD (chiếm 16%); Đài Loan 15 triệu USD (chiếm 13%); Ả Rập Xê Út 10 triệu USD (chiếm 9%).

2.2. Luỹ kế 06 tháng đầu năm 2020, KNNK chất dẻo nguyên liệu ước đạt 636 triệu USD (chiếm 9,2%), giảm 13% so với cùng kỳ. Luỹ kế KNNK chất dẻo nguyên liệu từ một số thị trường chủ yếu như sau: Hàn Quốc 154 triệu USD (chiếm 24%); Đài Loan 107 triệu USD (chiếm 16,8%); Hoa Kỳ 93,8 triệu USD (chiếm 14,7%); Trung Quốc 72 triệu USD (chiếm 11,36%); Nhật Bản 43 triệu USD (chiếm 6,7%);...

3. Hóa chất

3.1. KNNK hoá chất tháng 6/2020 ước đạt 59,8 triệu USD (chiếm 4,7% KNNK), tăng 33,4% so với tháng trước, giảm 37,8% so với cùng kỳ. Một số thị trường nhập khẩu chủ yếu gồm: Trung Quốc 15,6 triệu USD (chiếm 26%); Đài Loan 9 triệu USD (chiếm 15%); Hàn Quốc 8,5 triệu USD (chiếm 14,4%); Thái Lan 8,4 triệu USD (chiếm 14,2%).

3.2. Luỹ kế 06 tháng đầu năm 2020, KNNK hoá chất ước đạt 467 triệu USD (chiếm 6,7%), giảm 28% so với cùng kỳ. KNNK hoá chất từ một số thị trường chủ yếu như sau: Trung Quốc 108 triệu USD (chiếm 23%); Đài Loan 99 triệu USD (chiếm 21%); Hàn Quốc 58,4 triệu USD (chiếm 12,5%); Thái Lan 56,5 triệu USD (chiếm 12%); Nhật Bản 44,7 triệu USD (chiếm 9,6%); Indonesia 22,8 triệu USD (chiếm 4,9%).

4. Sắt thép các loại

4.1. KNNK sắt thép các loại tháng 6/2020 ước đạt 79,5 triệu USD (chiếm 6,2% KNNK), tăng 12% so với tháng trước, giảm 13% so với cùng kỳ. Một số thị trường nhập khẩu chủ yếu gồm: Hàn Quốc 26,7 triệu USD (chiếm 33,6%); Trung Quốc 31,3 triệu USD (chiếm 39%); Nhật Bản 9,3 triệu USD (chiếm 11,8%); Đài Loan 3,4 triệu USD (chiếm 4,34%); Ấn Độ 2,4 triệu USD (chiếm 3%).

4.2. Luỹ kế 06 tháng đầu năm 2020 KNNK sắt thép các loại ước đạt 461 triệu USD (chiếm 6,6% KNNK), giảm 25,5% so với cùng kỳ. KNNK sắt thép các loại 06 tháng đầu năm 2020 từ một số thị trường chủ yếu như sau: Hàn Quốc 180 triệu USD (chiếm 39%); Trung Quốc 157 triệu USD (chiếm 34%); Nhật

Bản 54,7 triệu USD (chiếm 11,8%); Đài Loan 30 triệu USD (chiếm 6,5%); Malaysia 7 triệu USD (chiếm 1,5%); Pháp 8,6 triệu USD (chiếm 1,87%).

5. Các mặt hàng nhập khẩu khác

Kim ngạch nhập khẩu của một số mặt hàng khác trong tháng 6/2020 như sau:

5.1. KNNK thức ăn gia súc và nguyên liệu tháng 6/2020 ước đạt 75,9 triệu USD (chiếm 5,9% KNNK), tăng 20% so với tháng trước, tăng 5,6% so với cùng kỳ. Lũy kế 06 tháng đầu năm 2020, KNNK thức ăn gia súc và nguyên liệu ước đạt 394 triệu USD (chiếm 5,7% KNNK), tăng 6,8% so với cùng kỳ.

5.2. KNNK vải các loại tháng 6/2020 ước đạt 66,6 triệu USD (chiếm 5,2% KNNK), tăng 40% so với tháng trước, giảm 8,7% so với cùng kỳ. Lũy kế 06 tháng đầu năm 2020, KNNK vải các loại ước đạt 383,8 triệu USD (chiếm 5,5% KNNK), giảm 16% so với cùng kỳ.

5.3. KNNK nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày tháng 6/2020 ước đạt 65 triệu USD (chiếm 5,1% KNNK), tăng 28,8% so với tháng trước, tăng 9,2% so với cùng kỳ. Lũy kế 06 tháng đầu năm 2020, KNNK nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày ước đạt 374 triệu USD (chiếm 5,4% KNNK), giảm 6,5% so với cùng kỳ.

5.4. KNNK bông các loại tháng 6/2020 ước đạt 61,5 triệu USD (chiếm 4,8%), tăng 28,5% so với tháng trước, tương đương so với cùng kỳ. Lũy kế 06 tháng đầu năm 2020, KNNK bông các loại ước đạt 329,5 triệu USD (chiếm 4,7%), giảm 9,4% so với cùng kỳ.

5.5. KNNK kim loại thường khác tháng 6/2020 ước đạt 54 triệu USD (chiếm 4,2% KNNK), tăng 15% so với tháng trước, giảm 34,4% so với cùng kỳ. Lũy kế 06 tháng đầu năm 2020, KNNK kim loại thường khác ước đạt 329 triệu USD (chiếm 4,7%), giảm 36,4% so với cùng kỳ.

5.6. KNNK Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tháng 6/2020 ước đạt 58 triệu USD (chiếm 4,6%), tăng 16,3% so với tháng trước, tăng 51,2% so với cùng kỳ. Lũy kế 06 tháng đầu năm 2020, KNNK máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện ước đạt 294 triệu USD (chiếm 4,2%), tăng 19,5% so với cùng kỳ.

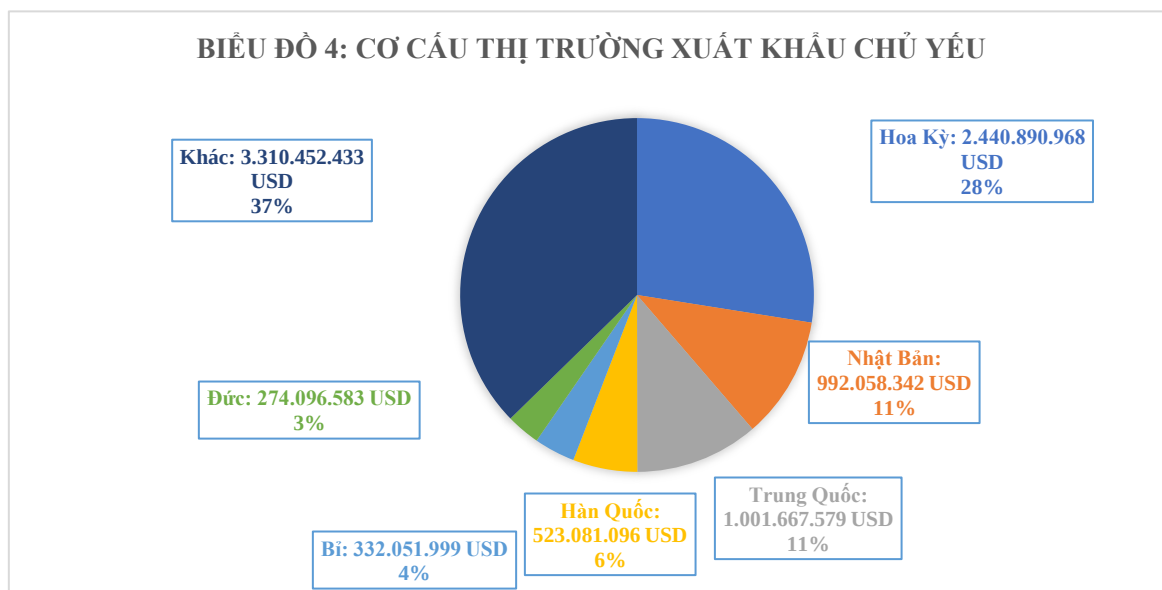
5.7. KNNK sản phẩm hoá chất tháng 6/2020 ước đạt 51,8 triệu USD (chiếm 4,1% KNNK), tăng 25,3% so với tháng trước, tương đương so với cùng kỳ. Lũy kế 06 tháng đầu năm 2020, KNNK sản phẩm hóa chất ước đạt 291,8 triệu USD (chiếm 4,2%), giảm 2,8% so với cùng kỳ.

5.8. KNNK xơ, sợi dệt các loại tháng 6/2020 đạt 26,7 triệu USD (chiếm 2,1%), tăng 37,5% so với tháng trước, giảm 28% so với cùng kỳ. Lũy kế KNNK 06 tháng đầu năm 2020 đạt 178 triệu USD (chiếm 2,8%), giảm 24,9% so với cùng kỳ.

5.9. KNNK Ngô tháng 6/2020 đạt 39 triệu USD (chiếm 3%), tăng 12,7% so với tháng trước, tương đương so với cùng kỳ. KNNK 06 tháng đầu năm 2020 đạt 168 triệu USD (chiếm 2,4%), giảm 19% so với cùng kỳ.

5.10. KNNK của nhóm hàng tiêu dùng tháng 6/2020 ước đạt 117 triệu USD, chiếm 12,24% tổng KNNK của tỉnh. Lũy kế 06 tháng đầu năm KNNK hàng tiêu dùng ước đạt 618,5 triệu USD (chiếm 10,9%).

IV. VỀ THỊ TRƯỜNG



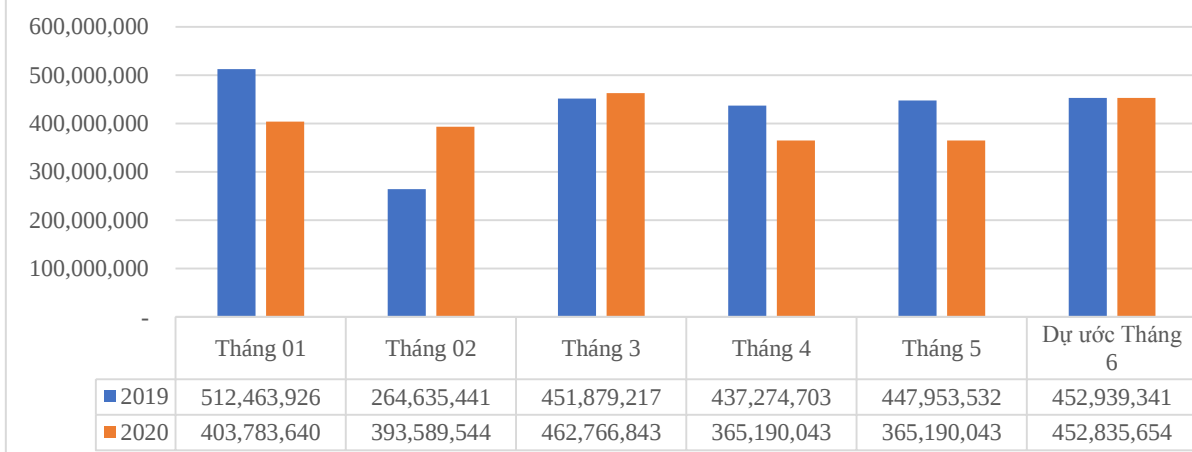
1. Thị trường xuất khẩu chủ yếu

1.1. Thị trường Hoa Kỳ

- KNXK vào thị trường Hoa kỳ tháng 6/2020 ước đạt 453 triệu USD (chiếm 27,6% tổng KNXK), tăng 24% so với tháng 5/2020, tương đương so với cùng kỳ. Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu vào thị trường Hoa Kỳ trong tháng 6/2020 gồm: Giày dép các loại 130 triệu USD (chiếm 28,8%); Gỗ và sản phẩm gỗ 66,8 triệu USD (chiếm 14,8%); Hàng dệt may 57 triệu USD (chiếm 12,7%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng 40,5 triệu USD (chiếm 9%); Sản phẩm từ sắt thép 15 triệu USD (chiếm 3,4%).

- Lũy kế 06 tháng đầu năm 2020, KNXK vào thị trường Hoa Kỳ ước đạt 2.440 triệu USD (chiếm 27,5%), giảm 4,82% so với cùng kỳ. KNXK một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu vào thị trường Hoa Kỳ 06 tháng đầu năm 2020 như sau: Giày dép các loại ước đạt 732 triệu USD (chiếm 30%); gỗ và sản phẩm gỗ 393 triệu USD (chiếm 16%); hàng dệt may 318 triệu USD (chiếm 13%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng 204 triệu USD (chiếm 8,4%); sản phẩm từ sắt thép 90 triệu USD (chiếm 3,7%);.

Biểu đồ 5: KNXK Thị trường Hoa Kỳ 06 tháng đầu năm 2020

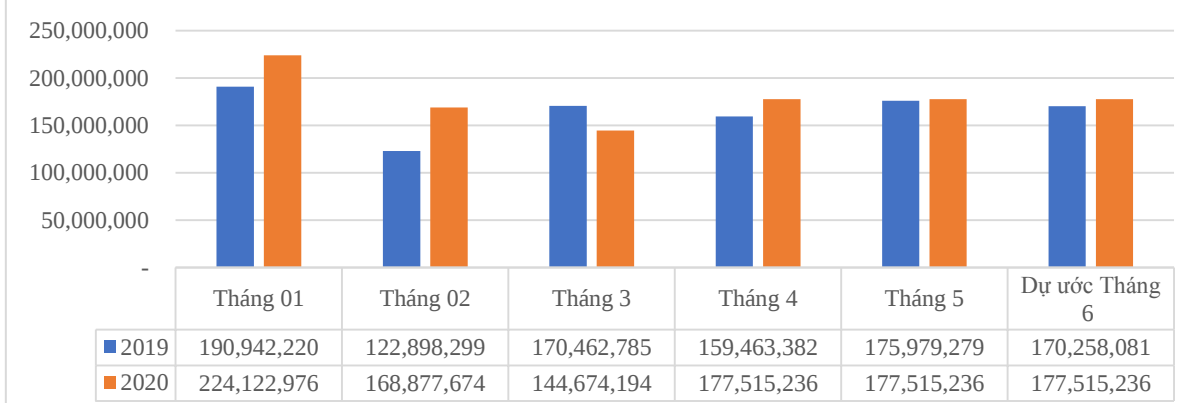


1.2. Thị trường Trung Quốc:

- KNXK vào thị trường Trung Quốc tháng 6/2020 ước đạt 206,8 triệu USD (chiếm 12,6% KNXK), tăng 22,7% so với tháng trước, tăng 21,5% so với cùng kỳ. Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu vào thị trường Trung Quốc trong tháng 6/2020 như sau: Giày dép các loại 80 triệu USD (chiếm 38,7%); Xơ, sợi dệt các loại 47,9 triệu USD (chiếm 23,2%); Phương tiện vận tải và phụ tùng 15,7 triệu USD (chiếm 7,6%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng 12,6 triệu USD (chiếm 6,1%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện 6,8 triệu USD (chiếm 3,3%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da giày 6,7 triệu USD (chiếm 3,2%);...

- Luỹ kế 06 tháng đầu năm 2020, KNXK vào thị trường Trung Quốc ước đạt 1.001 triệu USD (chiếm 11,3%), tăng 1,4% so với cùng kỳ. Luỹ kế KNXK một số mặt hàng chủ yếu vào thị trường Trung Quốc như sau: Giày dép các loại 383 triệu USD (chiếm 38%); xơ, sợi dệt các loại 219 triệu USD (chiếm 21,9%); máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng 66 triệu USD (chiếm 6,6%); phương tiện vận tải 65,8 triệu USD (chiếm 6,6%); nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày 42 triệu USD (chiếm 4,2%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện 36,9 triệu USD (Chiếm 3,7%).

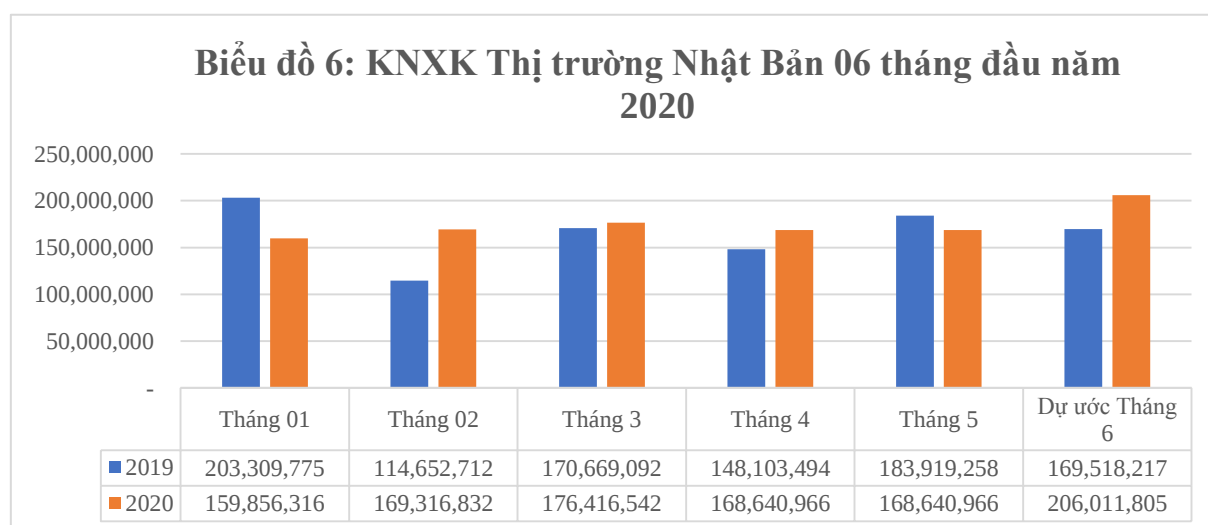
Biểu đồ 7: KNXK Thị trường Trung Quốc 06 tháng đầu năm 2020



1.3. Thị trường Nhật Bản

- KNXXK vào thị trường Nhật Bản tháng 6/2020 ước đạt 2176 triệu USD (chiếm 10,7% KNXXK), tăng 22% so với tháng trước, tăng 4,26% so với cùng kỳ. Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu sang thị trường Nhật Bản gồm: Giày dép các loại 16,9 triệu USD (chiếm 9,6%); Hàng dệt, may 16,3 triệu USD (chiếm 9,2%); Gỗ và sản phẩm gỗ 14,4 triệu USD (chiếm 8,2%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng 14,4 triệu USD (chiếm 8,2%); Kim loại thường khác 11,3 triệu USD (chiếm 6,4%).

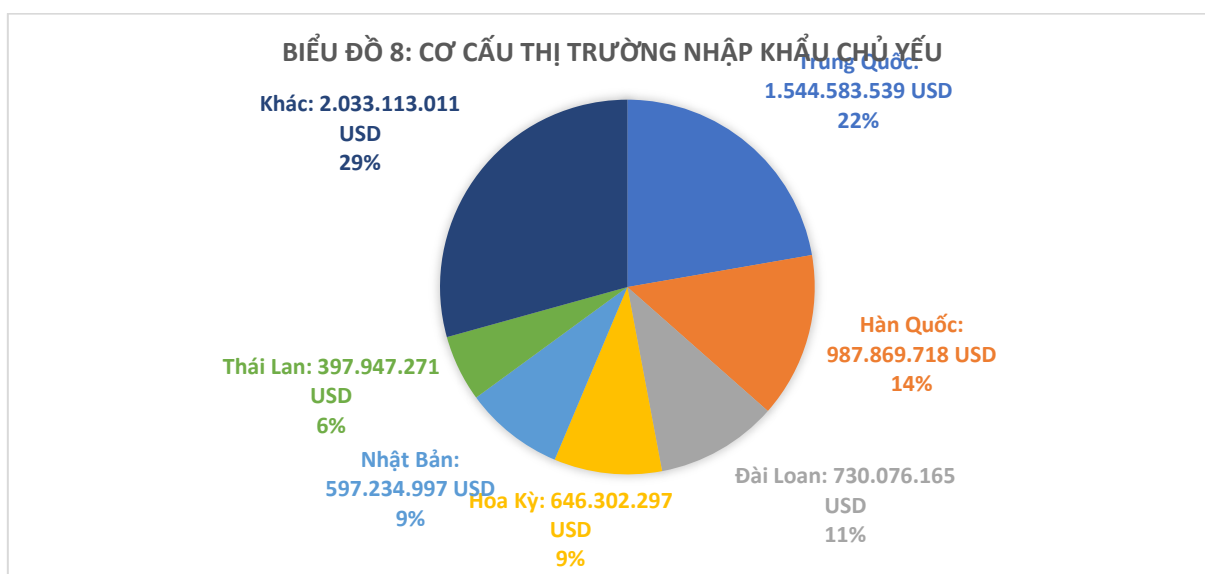
- Luỹ kế 06 tháng đầu năm 2020, KNXXK vào thị trường Nhật Bản ước đạt 992 triệu USD (chiếm 11,18% KNXXK), tăng 0,27% so với cùng kỳ. KNXXK một số mặt hàng chủ yếu vào thị trường Nhật Bản như sau: máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng 98 triệu USD (chiếm 9,9%); hàng dệt may 87,8 triệu USD (chiếm 8,9%); gỗ và sản phẩm gỗ 79 triệu USD (chiếm 8%); giày dép các loại 78,7 triệu USD (chiếm 7,9%); máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện 72,4 triệu USD (chiếm 7,3%); phương tiện vận tải 64 triệu USD (chiếm 6,4%).



1.4. Thị trường khác:

Một số thị trường khác có KNXXK khá cao trong tháng 6/2020 cụ thể: Hàn Quốc ước đạt 100 triệu USD (chiếm 6,14%), tăng 25,47% so với tháng trước, tăng 26% so với cùng kỳ; Bỉ ước đạt 64 triệu USD (chiếm 3,95%), tăng 24% so với tháng trước, giảm 7,2% so với cùng kỳ; Đức 46,5 triệu USD (chiếm 2,84%), tăng 23,3% so với tháng trước, tăng 17,7% so với cùng kỳ.

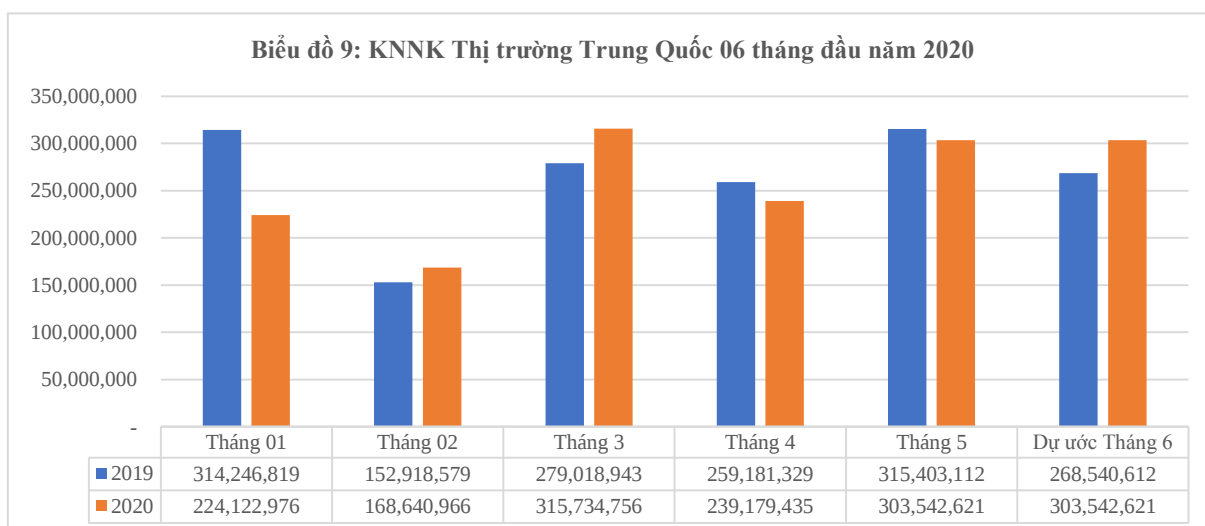
2. Thị trường nhập khẩu chủ yếu



2.1. Thị trường Trung Quốc:

- Tháng 6/2020 KNNK từ thị trường Trung Quốc ước đạt 303 triệu USD (chiếm 23,7% tổng KNNK), tăng 26,9% so với tháng 5/2020, tăng 13% so với cùng kỳ. Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu từ thị trường Trung Quốc trong tháng 6/2020 gồm: Máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng 45 triệu USD (chiếm 15%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện 34,8 triệu USD (chiếm 11,5%); Vải các loại 34,7 triệu USD (chiếm 11,4%); Sắt thép các loại 31,3 triệu USD (chiếm 10,3%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da giày 22 triệu USD (chiếm 7,3%); Hóa chất 15,6 triệu USD (chiếm 5,1%); Chất dẻo nguyên liệu 8,5 triệu USD (chiếm 2,8%).

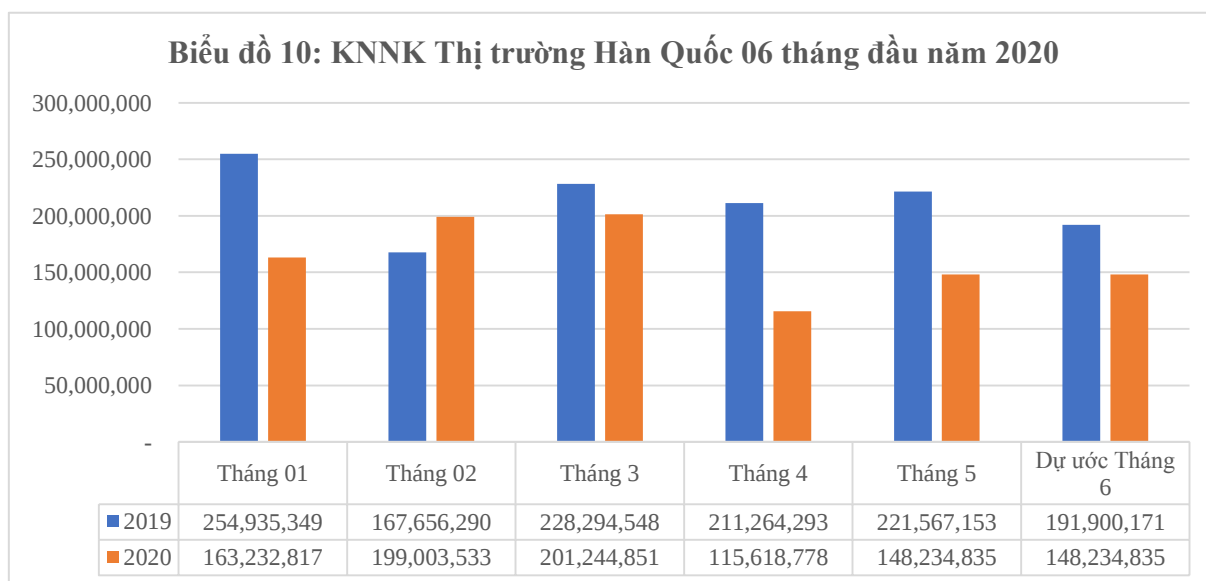
- Lũy kế 06 tháng đầu năm 2020, KNNK từ thị trường Trung Quốc ước đạt 1.544 triệu USD (chiếm 22,27% KNNK), giảm 2,17% so với cùng kỳ. Lũy kế KNNK một số mặt hàng chủ yếu từ Trung Quốc như sau: máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng 250 triệu USD (chiếm 16%); sắt thép các loại 157,7 triệu USD (chiếm 10,2%); vải các loại 156 triệu USD (chiếm 10%); hoá chất 108 triệu USD (chiếm 7%); nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày 110 triệu USD (chiếm 7,1%); Chất dẻo nguyên liệu 72 triệu USD (chiếm 4,68%).



2.2. Thị trường Hàn Quốc:

- Dự ước tháng 6/2020 KNNK từ thị trường Hàn Quốc đạt 148 triệu USD (chiếm 11,58%), tăng 28,2% so với tháng 5/2020, giảm 22,75% so với cùng kỳ. Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu từ thị trường Hàn Quốc trong tháng 6/2020 gồm: Sắt thép các loại 26,8 triệu USD (chiếm 18%); Chất dẻo nguyên liệu 18 triệu USD (chiếm 12%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng 13,5 triệu USD (chiếm 9%); Kim loại thường khác 12,5 triệu USD (chiếm 8,46%); Vải các loại 10,7 triệu USD (chiếm 7,2%).

- Lũy kế 06 tháng đầu năm 2020, KNNK từ thị trường Hàn Quốc ước đạt 987 triệu USD (chiếm 14,24% KNNK), giảm 22,45% so với cùng kỳ. Lũy kế KNNK một số mặt hàng chủ yếu từ thị trường Hàn Quốc như sau: Sắt thép các loại 180 triệu USD (chiếm 18,23%); chất dẻo nguyên liệu 154 triệu USD (chiếm 15,6%); kim loại thường khác 102,6 triệu USD (chiếm 10,4%); máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng 96 triệu USD (chiếm 9,75%); vải các loại 72 triệu USD (chiếm 7,3%); hóa chất 58 triệu USD (chiếm 5,9%).

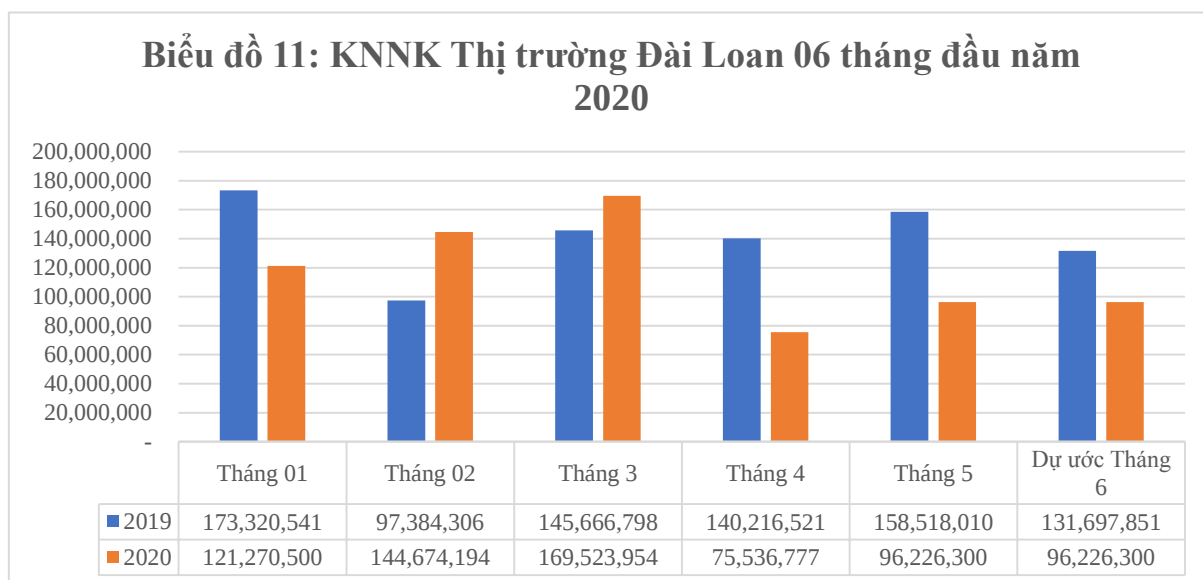


2.3. Thị trường Đài Loan:

- Thị trường Đài Loan với dự ước mức kim ngạch tháng 6/2020 đạt 96 triệu USD (chiếm 7,5%), tăng 27,4% so với tháng 5/2020, giảm 26,9% so với cùng kỳ. Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu từ thị trường Đài Loan gồm: Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng 14,8 triệu USD (chiếm 15,4%); Chất dẻo nguyên liệu 15 triệu USD (chiếm 15,8%); Hóa chất 9 triệu USD (chiếm 9,4%); Vải các loại 11,3 triệu USD (chiếm 11,7%); sản phẩm hóa chất 8,2 triệu USD (chiếm 8,5%); xơ, sợi dệt các loại 5,5 triệu USD (chiếm 5,8%).

- Lũy kế 06 tháng đầu năm 2020, KNNK từ thị trường Đài Loan ước đạt 730 triệu USD (chiếm 10,5%), giảm 13,6% so với cùng kỳ. Lũy kế KNNK một số mặt hàng chủ yếu từ thị trường Đài Loan như sau: máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng 111 triệu USD (chiếm 15,2%); chất dẻo nguyên liệu 107 triệu USD (chiếm 14,67%); hoá chất 99 triệu USD (chiếm 13,6%); vải các loại 91,4 triệu

USD (chiếm 12,5%); sản phẩm hóa chất 8,2 triệu USD (chiếm 8,5%); xơ, sợi dệt các loại 50,8 triệu USD (chiếm 7%).



2.4. Thị trường khác:

Các thị trường khác dự ước có KNNK vào Đồng Nai khá cao trong tháng 6/2020 gồm: Hoa Kỳ ước đạt 129 triệu USD (chiếm 10%), tăng 27,5% so với tháng trước, giảm 6,6% so với cùng kỳ; Nhật Bản ước đạt 88 triệu USD (chiếm 6,9%), tăng 28,8% so với tháng trước, giảm 30% so với cùng kỳ; Thái Lan ước đạt 66,7 triệu USD (chiếm 5,2%), tăng 12,4% so với tháng trước, giảm 6,8% so với cùng kỳ.

V. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Dự ước 06 tháng đầu năm 2020, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu ước đạt 15.811 triệu USD (chiếm khoảng 6,6% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của cả nước), giảm 7,5% so với cùng kỳ. Trong đó:

- KNXXK 06 tháng đầu năm 2020 ước đạt 8.874 triệu USD (chiếm khoảng 7,32% KNXXK cả nước), giảm 4,6% so với cùng kỳ.

- KNNK 06 tháng đầu năm 2020 ước đạt 6.937 triệu USD (chiếm khoảng 5,92% KNNK cả nước), giảm 11% so với cùng kỳ.

Dự ước 06 tháng đầu năm 2020, xuất siêu đạt 1.937 triệu USD, chiếm 48% xuất siêu cả nước (cả nước 06 tháng xuất siêu 4.040 triệu USD), tăng 29% so với cùng kỳ.

2. Xuất khẩu

2.1. Về mặt hàng:

- Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu có kim ngạch xuất khẩu 06 tháng đầu năm 2020 tăng so với cùng kỳ gồm: Hạt tiêu tăng 27%; Cà phê tăng 25%; Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng 8,7%; Máy móc, thiết bị và dụng cụ phụ tùng tăng 8,1%; Giày dép các loại tăng 6,1%;... Một số mặt hàng xuất khẩu

giảm so với cùng kỳ gồm Xơ sợi dệt các loại giảm 30,4%; Sản phẩm từ sắt thép giảm 27%; Cao su giảm 21,2%; Phương tiện vận tải và phụ tùng giảm 16,8%; Hàng dệt may giảm 16,5%.

2.2. Về thị trường

Các thị trường xuất khẩu chủ yếu có kim ngạch xuất khẩu 06 tháng đầu năm tăng so với cùng kỳ gồm: Đức tăng 7,7%; Hàn Quốc tăng 17%; Trung Quốc tăng 1,1%. Xuất khẩu sang Bỉ giảm 8% so với cùng kỳ; xuất khẩu sang Hoa Kỳ giảm 4,83% so với cùng kỳ.

3. Về nhập khẩu

3.1. Về mặt hàng:

- Hầu hết các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu có kim ngạch giảm so với cùng kỳ: Hạt điều giảm 51%; Kim loại thường khác giảm 36,4%; Hóa chất giảm 28%; Sắt thép các loại giảm 25,5%; Xơ sợi dệt các loại giảm 25%; Thuốc trừ sâu và nguyên liệu giảm 24%; Ngô giảm 19%; Vải các loại giảm 16,3%;...

3.2. Về thị trường:

Hầu hết các thị trường nhập khẩu chủ yếu đều có kim ngạch nhập khẩu giảm so với cùng kỳ: Hàn Quốc giảm 22,45%; Nhật Bản giảm 19,3%; Đài Loan giảm 13,6%; Hoa Kỳ giảm 13,3%; Thái Lan giảm 9,3%.

Trên đây là báo cáo dự ước kết quả hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu tháng 6/2020 của tỉnh Đồng Nai. Sở Công Thương Đồng Nai kính báo cáo./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Tỉnh ủy;
- UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Sở KH&ĐT;
- Cục Hải quan;
- Cục Thống kê;
- Báo, Đài tỉnh Đồng Nai;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, QLTM.

Thư|2020

GIÁM ĐỐC

Trương Thị Mỹ Dung